

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-PT.
Ngày: 19/4/2018
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hương

Ông Phạm Đình Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2018/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do bản án sơ thẩm số: 09/2018/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn anh Lê Văn T.

(chị T, anh T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Văn T tiến tới hôn nhân do tự tìm hiểu, được sự đồng ý của hai bên cha mẹ, có tổ chức lễ cưới năm 2011, có đăng ký kết hôn vào ngày 14/9/2012 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Kiên Giang. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T không quan tâm đến vợ con, anh chị đã sống ly thân từ đầu

năm 2016 đến nay, trong thời gian ly thân hai bên không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó chị T yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: anh chị có 01 con chung là cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 08/3/2012 hiện đang sống với anh T. Chị tự nguyện giao con cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh T có tổng cộng là 50 chỉ vàng 24kara do cha mẹ hai bên cho chung trong ngày cưới. Trong đó bên nhà gái cho 20 chỉ vàng 24kara, bên nhà trai cho 30 chỉ vàng 24kara.

Khoảng 6 tháng sau khi cưới, cha của anh T có đến gặp cha mẹ chị để bàn việc sang đất, cha anh T cho biết sẽ sang 03 công 01 gốc tư đất bằng 70 chỉ vàng 24kara, trong đó phần của anh T và chị là 50 chỉ vàng 24kara, phần còn lại thì cha mẹ ruột anh T bỏ ra để cùng sang đất canh tác. Chị và cha mẹ chị xác định 40 chỉ vàng 24kara của chị và anh T đã sử dụng vào việc sang đất nhưng không biết rõ họ tên, địa chỉ người bán đất. Chi phí trị bệnh cho chị và chi phí sinh con là do hai bên cha mẹ cho, không có việc bán vàng và cũng không bán vàng để chi sài hằng ngày trong gia đình vì tiền của chị là do cha mẹ chị cho, tiền của anh T do cha mẹ anh T cho. Chị yêu cầu anh T giao lại 20 chỉ vàng 24kara, phần còn lại 30 chỉ vàng anh T được quyền sử dụng.

Về nợ chung: không có.

- Bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

Anh và chị T tiến tới hôn nhân do tự tìm hiểu, được sự đồng ý của cha mẹ hai bên, có tổ chức lễ cưới năm 2011 và có đăng ký kết hôn vào ngày 14/9/2012 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Kiên Giang. Từ khi cưới nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2015 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do chị T không cho anh ngủ chung, mẹ vợ nói do anh bị bệnh gan ở chung sợ lây bệnh. Anh thừa nhận có hay mắng chị T nhưng không đánh hay hành hạ chị T. Anh và chị T vẫn sống chung nhà nhưng không còn quan hệ vợ chồng hơn 01 năm nay, anh không đồng ý ly hôn với chị T vì còn thương vợ con, mong Tòa án cho đoàn tụ.

Về con chung: anh chị có 01 người con chung là cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 08/3/2012 hiện đang sống với anh. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh xin được quyền nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: anh xác định cha mẹ hai bên cho anh và chị T trong ngày cưới là 50 chỉ vàng 24kara, hiện nay số vàng này không còn là do chị T và anh đã bán để trị bệnh cho anh và chị T, chi phí sinh con và chi sài hằng ngày trong gia đình, không có việc sang đất của người khác.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 09/2018/HNGĐ-ST ngày 06/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Lê Văn T.

- Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện giữa chị T và anh T về việc anh T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 08/3/2012, chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng: Do anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và chị T không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Buộc anh T phải giao cho chị T 20 chỉ vàng 24 kara 98%, anh T được sở hữu 30 chỉ vàng 24 kara còn lại mà anh T đang giữ.

- Về nợ chung: Chị T và anh T thống nhất không có nợ chung.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Đến ngày 21/02/2018 anh Lê Văn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm: Anh Lê Văn T không đồng ý trả lại vàng cho chị Nguyễn Thị T theo quyết định của Tòa án vì hiện nay đã bán hết để chi sài trong gia đình. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết anh không phải trả hay chia vàng cho chị T vì không còn tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được ly hôn với anh T, về con chung chị tự nguyện giao cho anh T nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con, nợ chung không có. Về tài sản chung yêu cầu anh T giao lại cho chị 20 chỉ vàng 24 kara.

Bị đơn anh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý giao trả lại cho chị T 20 chỉ vàng 24 kara do số vàng này đã bán hết để trị bệnh cho anh và chị T, chi phí sinh con và chi sinh hoạt trong gia đình nên không còn vàng để giao cho chị T. Ngoài ra anh T xác định không đồng ý ly hôn do còn thương vợ, nếu Tòa án xét xử cho ly hôn thì yêu cầu được tiếp tục nuôi con, do chị T không cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn nên yêu cầu giữ lại 30 chỉ vàng 24 kara để nuôi con, không đồng ý giao số vàng trên cho chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự ở giai đoạn phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Anh T chị T xác định vợ chồng có 50 chỉ vàng 24k cha mẹ hai bên cho trong ngày cưới nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Anh T thừa nhận sau khi cưới anh quản lý số vàng này và cho rằng quá trình vợ chồng

chung sống đã bán hết để chi phí cho việc sinh con, điều trị bệnh và chi phí trong gia đình. Chị T cho rằng số vàng này anh T lấy mua ruộng sử dụng cho gia đình anh T nên chị xác định 50 chỉ vàng là tài sản chung và xác định số vàng này vẫn còn nên yêu cầu chia. Cấp sơ thẩm chấp nhận chia cho chị T 20 chỉ vàng 24k là có căn cứ. Anh T kháng cáo không đồng ý chia số vàng trên nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của anh Lê Văn T, giữ nguyên bản án số 09/2018/HNGĐ-ST ngày 06/2/2018 của Tòa án huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T thống nhất về thời gian đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung và tài sản chung. Tại phiên tòa phúc thẩm chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên không thể đoàn tụ theo ý kiến của anh T.

Về phân chia tài sản chung hai bên không thống nhất, chị T cho rằng anh T đã dùng tài sản chung là 50 chỉ vàng 24kara cùng với cha mẹ anh T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người khác, chị T yêu cầu khi ly hôn anh T giao lại cho chị 20 chỉ vàng 24kara, anh T được quyền sử dụng 30 chỉ vàng 24kara còn lại mà anh T đang giữ. Anh T cho rằng số vàng 50 chỉ vàng 24kara anh đã bán để trị bệnh cho anh và chị T, chi phí sinh con và chi sinh hoạt trong gia đình nên hiện tại không còn.

[2] Xét kháng cáo của anh Lê Văn T thấy rằng: Tại Đơn xin ly hôn (BL 66) bản tự khai ngày 11/10/2017 (BL 18) và hai lần hòa giải (BL 26 và BL 32) anh T đều thống nhất nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh tự nguyện giao lại cho chị T 20 chỉ vàng 24kara. Đến ngày 3/11/2017 anh T thay đổi lời khai cho rằng số vàng 50 chỉ vàng 24kara do cha mẹ hai bên cho đã bán hết để trị bệnh cho anh và chị T, chi phí sinh con và chi sài trong gia đình nên không còn. Tuy nhiên anh T không chứng minh được việc thay đổi lời khai là do nhầm lẫn hay bị ép buộc.

Xét thấy lời trình bày của anh T không được chị T thừa nhận, anh T không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh 50 chỉ vàng 24kara là tài sản chung của vợ chồng đã bán hết để trị bệnh, chi phí sinh con và chi sinh hoạt trong gia đình. Đồng thời anh T cũng không chứng minh được các lần bán vàng để chi trả chi phí điều trị bệnh, chi phí sinh con của chị T; hóa đơn chứng từ điều trị bệnh sinh con cho chị T không thể hiện anh T là người chi nộp tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh T cho rằng vàng cưới 50 chỉ do chị T giữ và vợ chồng bán chi sài, chị T cho rằng sau khi cưới giao vàng cho chồng và cha chồng giữ để sang đất, sau đó không giao lại cho chị nên số vàng anh T còn giữ

nếu không sang đất. Anh T xác định vàng bán chỉ sai nhưng không chứng minh được. Do đó Bản án sơ thẩm xác định trách nhiệm anh T giao lại cho chị T 20 chỉ vàng 24 kara là có căn cứ.

Trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng và án phí đối với 20 chỉ vàng 24kara ($3.634.000 \text{ đồng/chỉ} \times 20 \text{ chỉ}$) là $72.680.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.634.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng 3.934.000 đồng.

Anh T phải chịu án phí đối với 30 chỉ vàng 24kara ($3.634.000 \text{ đồng/chỉ} \times 30 \text{ chỉ}$) là $109.020.000 \text{ đ} \times 5\% = 5.451.000 \text{ đồng}$.

Án phí phúc thẩm: Bị đơn anh T phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng do kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền của cơ quan thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Lê Văn T.

- Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 09/2018/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Lê Văn T.

- Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện giữa chị T và anh T về việc anh T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 08/3/2012, chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Do anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và chị T không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Buộc anh T phải giao cho chị T 20 chỉ vàng 24 kara 98%, anh T được sở hữu 30 (ba mươi) chỉ vàng 24 kara trong tài sản chung còn lại mà anh T đang giữ.

- Về nợ chung: Chị T và anh T thống nhất không có nợ chung.

Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng và án phí đối với 20 chỉ vàng 24kara là 3.634.000 đồng. Tổng cộng 3.934.000 đồng, khấu trừ 1.800.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008234 ngày 09/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, chị T còn phải nộp thêm 2.134.000 (hai triệu một trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Anh T phải chịu án phí đối với 30 chỉ vàng 24kara được nhận là 5.451.000 (năm triệu bốn trăm năm mươi một nghìn) đồng.

Án phí phúc thẩm: Bị đơn anh T phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002362 ngày 21/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Hương

